

Phụ lục số III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN
NA RÌ HAMICO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20./BC-HĐQT

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 01 năm 2014,



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
(Năm 2013)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

- Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

- Địa chỉ trụ sở chính: Lũng Hoàn, xã Xuất Hoá, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Điện thoại: 0281 6285998; 6286786 Fax: 02813 875.021

Email: narihamico@gmail.com

- Vốn điều lệ: 241.900.000.000 đồng Việt Nam

- Mã chứng khoán: KSS

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị: Trong năm 2013 Hội đồng quản trị đã thực hiện 04 cuộc họp tập trung.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch	04	100%	
2	Ông Kiều Công Hoạt	Ủy viên	04	100%	
2	Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên	04	100%	
3	Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên	04	100%	
4	Bà Hà Thị Thu Huyền	Ủy viên	04	100%	

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

Trong năm vừa qua Hội đồng quản trị đã triệu tập ban Giám đốc tiến hành 04 buổi họp nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian qua, đồng thời đẩy mạnh yêu cầu công tác giám sát hoạt động đối với từng thành viên của Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được ổn định, tuân thủ Pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản trị rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định, giám sát việc điều hành của Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt vai trò quản lý, giám sát toàn diện các mặt hoạt động của Công ty. Nghị quyết HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện SXKD đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Ngoài ra HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung như sau:

- + Hoàn thành thời hạn nộp báo cáo thường niên năm 2012, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo định kỳ.

- + Tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 01 tháng 8 năm 2013.

- + Hoàn thành việc làm thủ tục xin giấy phép phát hành cổ phiếu và chốt danh sách chi trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu

Trong năm 2013 HĐQT không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành Công ty của HĐQT và ban điều hành Công ty.

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- + Tiểu ban lương thưởng:

Tham gia các công tác quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty, tham gia nghiên cứu chiến lược phát triển kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, công tác an toàn lao động, tham gia xây dựng các quy chế lương thưởng đảm bảo quyền lợi cho người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động phát triển và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

- + Tiểu ban nhân sự:

Tham gia các công tác quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty, tổ chức lao động tiền lương, hành chính, đào tạo và xây dựng phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách đối với người lao động. Tham gia nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển kế hoạch nhân lực phù hợp sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra giám sát việc thi hành Pháp luật, chính sách chế độ và các quy chế nội bộ trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị Công ty.

II. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/NQ-HĐQT/2013	30/01/2013	Thành lập chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
02	01.08/2013/NQ-ĐHĐCĐ	01/8/2013	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013
03	15.10/2013/NQ-HĐQT	15/10/2013	Hủy phương án hợp tác đầu tư dự án nhà máy chì kẽm Ngân Sơn Bắc Kạn với Công ty CPKS & Luyện kim Bắc Á
04	23.10/2013/NQ-HĐQT	23/10/2013	Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và phát hành trái phiếu riêng lẻ chuyển đổi

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán : Không có

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
01	Nguyễn Văn Dĩnh		Chủ tịch HĐQT - GĐ					1.550.000	6,41%	
02	Nguyễn Văn Dũng							81.500	0,34%	Anh
03	Nguyễn Thị Hiền									Em
04	Vũ Thị Hoa									Vợ
05	Kiều Công Hoạt		Ủy viên HĐQT - P.GĐ							

06	Kiều Mạnh Sâm									Bố
07	Trần Thị Hợi									Mẹ
	Lương Thị Quyên									Vợ
08	Kiều Công Toan									Em
09	Kiều Thị Loan									Em
10	Nguyễn Văn Dung		Ủy viên HĐQT					0%		
11	Nguyễn Thị Mộc									Vợ
12	Nguyễn Thị Mai									Con
13	Nguyễn Trọng Duy									Con
14	Nguyễn Tiến Hùng		Ủy viên HĐQT					0%		
15	Nguyễn Thị Huyền									Vợ
16	Nguyễn Thu Huyền									
17	Nguyễn Văn Vương									Con
18	Nguyễn Thu Hiền									Con
19	Trịnh Thị Hòa		Trưởng BKS				20.000	0,08 %		
20	Trịnh Quang Hình									Bố
21	Nguyễn Thị Huyền									Mẹ
22	Trịnh Quang Chính									Anh
23	Trịnh Thị Chiến									Chị
24	Nguyễn Hồng Tiến		Thành viên BKS					0%		
25	Lê Thị Hải Yến									Vợ
26	Nguyễn Thị Minh Tính									

27	Nguyễn Văn Thịnh									
28	Nguyễn Văn Long		Thành viên BKS							
29	Vũ Thị Thu									Vợ
30	Hà Thị Thu Huyền		Ủy viên HĐQT - kế toán trưởng							
31	Mai Thị Ty									Mẹ
32	Phạm Minh Thành									Chồng

2. Giao dịch cổ phiếu:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

3. Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty).

V. Các vấn đề cần lưu ý khác:

Chủ tịch HĐQT
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Đình

Mẫu CBTT/SGDHCM-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TP HCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO
Số: 11/TTCD-KSS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn,, ngày 09 tháng 01 năm 2014

TÓM TẮT NỘI DUNG SỔ CỔ ĐÔNG CHÓT NGÀY 24/12/2013
ĐỀ CHÓT QUYỀN NHẬN CỔ TỨC BẰNG CỔ PHIẾU VÀ QUYỀN MUA CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

I CƠ CẤU SỞ HỮU:**1. TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:**

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	45.000	0,186%	1		
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	1.550.000	6,408%	1		
	- Trong nước	1.550.000	6,408%	1		
	- Nước ngoài					
4	Công đoàn Công ty	0	0%			
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
5	Cổ phiếu quỹ					
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0%			
7	Cổ đông khác	22.595.000	93,406%	2.544		
	- Trong nước	22.053.200	91,167%	2.514		
	- Nước ngoài	541.800	2,240%	30		
TỔNG CỘNG		24.190.000	100%			
Trong đó: - Trong nước		23.648.200	97,760%			
- Nước ngoài		541.800	2,240%			



Lưu ý:

- Ghi rõ Giấy đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp được cơ quan nào cấp, cấp lần đầu ngày nào và cấp lần gần nhất ngày nào.
- Nếu Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần, đề nghị nêu rõ Công ty thực hiện cổ phần hóa từ năm nào và theo quy định nào của Thủ tướng Chính phủ.
- Cổ đông FDI là cổ đông sáng lập nước ngoài của tổ chức đang niêm yết trên SGDCK có tiền thân là Doanh nghiệp FDI.
- (*): Nêu số lượng cổ đông là tổ chức, cá nhân của từng loại hình

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG LÀ CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NHÀ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CHUYÊN NGHIỆP (NĐTCKCN):

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN					
	- Trong nước	1.550.000	6,408%	1		
	- Nước ngoài					
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên	0	0%			
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% vốn CP					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
TỔNG CỘNG						

Lưu ý:

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được định nghĩa tại Khoản 11 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 từ ngày 16/05/2006 đến 29/06/2006.
- (*): nêu số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình

3. LOẠI HÌNH SỞ HỮU

a/ Trường hợp là tóm tắt nội dung sổ cổ đông sau đợt phát hành/sáp nhập đối với hồ sơ niêm yết bổ sung

(Căn cứ ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm CP/ sáp nhập hoặc ngày chốt danh sách cổ đông gần nhất với đợt phát hành):

Đối tượng	Số lượng CP trước phát hành/sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập				Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng (**)		Chuyển nhượng tự do			
1	2		3		4=2+3				5	6
					(1)	(2)	(3)			
I. Cổ đông đặc biệt										
1. Hội đồng quản trị										
2. Ban Giám đốc										
3. Ban kiểm soát										
4. Giám đốc tài chính										
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT										
6. Người được ủy quyền CBTT										
II. Cổ phiếu quỹ										
III. Công đoàn Công ty										
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)										
V. Cổ đông khác										
1. Trong nước										
1.1 Cá nhân										
1.2 Tổ chức										
Trong đó Nhà nước:										
2. Nước ngoài										
2.1 Cá nhân										
2.2 Tổ chức										
TỔNG CỘNG										

b/Trường hợp là tóm tắt nội dung sổ cổ đông sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đối với hồ sơ niêm yết bổ sung (Căn cứ vào ngày chốt danh sách gần nhất):

Đối tượng	SL trái phiếu sở hữu (trái phiếu)	SL trái phiếu được chuyển đổi (trái phiếu)	Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu (cổ phiếu)				Tỷ lệ sở hữu CP trên tổng số CP được chuyển đổi (%)
			Hạn chế chuyển nhượng(**)			Chuyển nhượng tự do	
1	2	3	4			5	6
			(1)	(2)	(3)		7
I. Cổ đông đặc biệt							
1. Hội đồng quản trị							
2. Ban kiểm soát							
3. Ban Giám đốc							
4. Giám đốc tài chính							
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT							
6. Người được ủy quyền CBTT							
III. Cổ phiếu quỹ							
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)							
V. Cổ đông khác							
1. Trong nước							
1.1 Cá nhân							
1.2 Tổ chức							
Trong đó Nhà nước:							
2. Nước ngoài							
2.1 Cá nhân							
2.2 Tổ chức							
TỔNG CỘNG							

c/ Các trường hợp khác:

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng			Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	2(**)			3	4=2+3	5
	(1)	(2)	(3)			
I. Cổ đông đặc biệt				1.570.000	1.570.000	6,49%
1. Hội đồng quản trị				1.550.000	1.550.000	6,408%

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
2. Ban Giám đốc				
3. Ban kiểm soát		20.000	20.000	0,083%
4. Giám đốc tài chính				
5. Kế toán trưởng/ Trưởng phòng TCKT				
6. Người được ủy quyền CBT				
II. Cổ phiếu quỹ				
III. Công đoàn Công ty				
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)				
V. Cổ đông khác		22.620.000	22.620.000	93,510%
1. Trong nước				
1.1 Cá nhân		21.995.980	21.995.980	90,930%
1.2 Tổ chức		82.220	82.220	0,340%
Trong đó Nhà nước:		45.000	45.000	0,186%
2. Nước ngoài		541.800	541.800	2,240%
2.1 Cá nhân		409.230	409.230	1,692%
2.2 Tổ chức		132.570	132.570	0,548%
TỔNG CỘNG:		24.190.000	24.190.000	100%

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
A. Cổ đông nhà nước									
1	Công ty TNHH MTV Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh				45.000	0,186%			
2									
Tổng Cộng A					45.000	0,186%			

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
							(1)	(2)	(3)
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)									
1	Nguyễn Văn Dĩnh				1.550.000	6,408%			
2									
Tổng Cộng B					1.550.000	6,408%			
C. Cổ đông chiến lược									
1									
2									
Tổng Cộng C									
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)									
1									
2									
Tổng Cộng D									
Tổng Cộng (A+B+C+D)					1.600.000	6,614%			

Lưu ý: Trường hợp là cổ đông Nhà nước: cần ghi rõ tên người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước làm thành viên chủ chốt của Công ty niêm yết (nếu có).

III. DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1/ Trường hợp là tóm tắt nội dung sơ cổ đông sau đợt phát hành/sáp nhập đối với hồ sơ niêm yết bổ sung (Căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm CP/ sáp nhập hoặc ngày chốt danh sách gần nhất):

Loại cổ đông	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Số lượng CP trước phát hành/sáp nhập		Số lượng CP phát hành/sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập			
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
							(1)	(2)	(3)	
HĐQT	1									
	2									

Loại cổ đông	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Số lượng CP trước phát hành/sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập					
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
	3											
	4											
	5											
BGĐ	1											
	2											
	3											
BKS	1											
	2											
	3											
GĐ tài chính	1											
KTT/ Trưởng phòng TCKT	1											
Người được ủy quyền CBTT	1											
TỔNG CỘNG:												

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

2/ Trường hợp là tóm tắt nội dung sổ cổ đông sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đối với hồ sơ niêm yết bổ sung (Căn cứ vào ngày chốt danh sách gần nhất):

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	SL CP sở hữu trước khi chuyển đổi trái phiếu thành CP		SL CP được chuyển đổi trái phiếu		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP			
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*) (**)	Chuyển nhượng tự do (*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)

Đối tượng	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	SL CP sở hữu trước khi chuyển đổi trái phiếu thành CP		SL CP được chuyển đổi trái phiếu		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP					
			Hạn chế chuyển nhượng (*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Chuyển nhượng tự do (*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
							(1)	(2)	(3)			
HĐQT	1											
	2											
	3											
	4											
	5											
BGĐ	1											
	2											
	3											
BKS	1											
	2											
	3											
GĐ tài chính	1											
KTT/ Trưởng phòng TCKT	1											
Người được ủy quyền CBTT	1											
TỔNG CỘNG												

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

3/ Trường hợp khác:

Loại cổ đông	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
			(1)	(2)	(3)			
HĐQT	1	Nguyễn Văn Đình –Chủ tịch				1.550.000	1.550.000	6,408%

Loại cổ đông	STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ) (*)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*) (**)			Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
	2	Kiều Công Hoạt – Thành viên						
	3	Hà Thị Thu Huyền – Thành viên						
	4	Nguyễn Văn Dung – Thành viên						
	5	Nguyễn Tiến Hùng – Thành viên						
BGĐ	1	Nguyễn Văn Đình – Giám đốc				1.550.000	1.550.000	6,408%
	2							
	3							
BKS	1	Trịnh Thị Hòa				20.000	20.000	0,083%
	2							
	3							
GĐ tài chính	1							
KTT/ Trưởng phòng TCKT	1	Hà Thị Thu Huyền				0	0	0%
Người được ủy quyền CBTT	1	Kiều Công Hoạt				0	0	0%
TỔNG CỘNG:						1.570.000	1.570.000	6,49%

Lưu ý: Nếu thành viên chủ chốt đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan về việc sở hữu cổ phiếu của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

IV. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG KHÁC CÓ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG :

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số CMND/ĐKKD	Tổng số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số CP bị hạn chế chuyển nhượng (**)		
					(1)	(2)	(3)
1							
2							
....							

LƯU Ý ():** Trường hợp có nhiều loại cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng, thì cột (* *) chia thành nhiều cột được đánh số (1, 2, 3...) theo loại cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng và được ghi chú cụ thể tại đây. Trong đó cần nêu rõ các nội dung: đối tượng sở hữu cổ phiếu, lý do, số lượng và thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của từng loại cổ phiếu được đánh số.

Ví dụ: (1): Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng phát hành cho(nêu rõ đối tượng) trong đợt phát hành cổ phiếu vào ngày/tháng/năm để(nêu rõ lý do). Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng loại (1) là..... cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong đợt phát hành thêm)

(2): Cổ phiếu bị hạn chế nhượng theo (căn cứ văn bản/quy định...) do (nêu rõ nguyên nhân). Tổng số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng loại (2) là cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là tháng/năm, từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm. (đối với trường hợp cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng do nguyên nhân khác)

...

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 01 năm 2014
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đình